

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DU LỊCH ĐỨC PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DU LỊCH ĐỨC PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC PHUC TRANSPORT AND TOURISM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUC PHUC TRANSPORT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108853765

**3. Ngày thành lập:** 05/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5 Ngách 332/7/24 Ngõ 332 Hoàng Công Chất, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng<br>Tư vấn quản lý dự án xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng | 7110     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 18. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> </li> </ul> | 4329 |
| 19. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 20. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 21. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4912 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 25. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>- Hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc thăm quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5011 |
| 26. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5012 |
| 27. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>- Sản xuất nhôm từ alumin;<br>- Sản xuất nhôm từ tinh chế điện phân chất thải nhôm và kim loại vụn;<br>- Sản xuất hợp kim nhôm;<br>- Sơ chế nhôm;<br>- Sản xuất dây của những kim loại trên bằng cách kéo;<br>- Sản xuất ôxit nhôm (Alumina);<br>- Sản xuất kim loại bọc nhôm;<br>- Sản xuất lá dát nhôm (thiếc) được làm từ lá nhôm (thiếc) là vật liệu chính;                       | 2420 |
| 28. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431 |
| 29. | Đúc kim loại màu<br>Đúc nhôm, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2432 |
| 30. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...);<br>- Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...);<br>- Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung của chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại. | 2511 |
| 31. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>Rèn, dập, ép, cán kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...                                                                                                                                                                              | 2599 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>- Lắp đặt, sửa chữa, làm lại và điều chỉnh thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, kết an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8020        |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>:- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu.<br>- Bán thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, kết an toàn, không có kiểm tra, lắp đặt hoặc dịch vụ bảo dưỡng | 4759        |
| 36. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621        |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng<br>Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Các nhà thầu phục vụ bữa ăn trên máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629        |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630        |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912(Chính) |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990        |
| 46. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Tổ chức các sự kiện hội nghị, hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Cho thuê xe có động cơ<br>Loại trừ hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Gửi hàng; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 49. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4911 |
| 50. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4921 |
| 51. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                           | 4922 |
| 52. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí<br>Đóng tàu du lịch và tàu thể thao khác như: Ca nô, xuồng caiac (xuồng gỗ nhẹ), xuồng chèo, xuồng nhỏ.                                                                                                                                                                    | 3012 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                           | 5221 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                          | 5222 |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ ba lô, vali, hàng du lịch bằng da, giả da và chất liệu khác                                                                               | 4771 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                        | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHAN XUÂN MẠNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/03/1975

Dân tộc: Cao Lan

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 070554793

Ngày cấp: 03/08/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Tuyên Quang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10 Tổ 16, Phường Tân Hà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5 Ngách 332/7/24 Ngõ 332 Hoàng Công Chất, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN XUÂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/03/1975

Dân tộc: Cao Lan

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 070554793

Ngày cấp: 03/08/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Tuyên Quang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 10 Tổ 16, Phường Tân Hà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 5 Ngách 332/7/24 Ngõ 332 Hoàng Công Chất, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội